

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TRI VIET SECURITIES
JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 84/2025/CV-TVB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Ha Noi, day 31 month 03 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
To: - *The State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Hochiminh City Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt
Name of organization: Tri Viet Securities Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán/ *Stock code:* TVB
 - Địa chỉ/ *Address:* Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội/ *2nd Floor, No. 142 Doi Can, Doi Can Ward, Ba Dinh District, Hanoi.*
 - Điện thoại liên hệ/ *Tel.:* 0242 242 5995 Fax: 04 38 398 974
 - E-mail: tvsc@tvsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 31/12/2024.
- Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2023.

Contents of disclosure:

- The Audited Financial statements for the year ended 31 december 2024.
- The Audited Financial safety ratio report as at 31 december 2024.
- The Explanation of the net profit after corporate income tax in the Audited financial statements of 2024 changes by 10% or more compared to the same period last year 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn: <https://tvsc.vn/bao-cao-tai-chinh/>



This information was published on the company's website on 31/03/2025, as in the link: <https://tvsc.vn/bao-cai-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm

Attached documents

- BCTC kiểm toán năm 2024
Audited Financial statements of 2024
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Explanation of profit differences

Đại diện tổ chức

Organization representative



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Giang



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TRI VIET SECURITIES
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: **8.5**.../2025/CV-TVB
(V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên BCTC đã kiểm toán năm 2024
so với cùng kỳ năm trước)
(Re: Explanation of Changes in Net Profit
After Tax on Audited Financial Statements for
2024 Compared to the Same Period Last Year)

Hà Nội, ngày **31**.. tháng 03 năm 2025
Ha Noi, day **31**month 03 year 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: - The State Securities Commission
- Vietnam Stock Exchange
- Hochiminh City Stock Exchange

Tên tổ chức/ Name of organization : Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt/
Tri Viet Securities Joint Stock Company.

Trụ sở chính/Address : Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội/2rd Floor, No.
142 Doi Can, Doi Can Ward, Ba Dinh District, Hanoi.

Điện thoại/Tel : 024.62732059

Fax : 024.62732058

Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2023. Cụ thể như sau:

Comply with the circular no: 96/2020/TT-BTC issued on 16/11/2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Tri Viet Securities Joint Stock Company would like to explain the net profit after corporate income tax in the Audited financial statements of 2024 changes by 10% or more compared to the same period last year 2023. Specifically as follows:



Chỉ tiêu/ Items	Năm 2024/ Year 2024	Năm 2023/ Year 2023	Chênh lệch/Difference	Biến động/ Movement (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Doanh thu/Revenue	186.499.998.864	143.496.711.174	43.003.287.690	30%
Chi phí/ Expenses	72.105.442.707	66.350.588.448	5.754.854.259	9%
Lợi nhuận trước thuế/Profit before tax	114.394.556.157	77.146.122.726	37.248.433.431	48%
Chi phí Thuế TNDN/Corporate income tax expenses	-11.752.620.895	13.943.938.695	-25.696.559.590	-184%
Lợi nhuận sau thuế/Profit after tax	126.147.177.052	63.202.184.031	62.944.993.021	100%

Tại thời điểm kết thúc năm 2024, Doanh thu của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước 30%, lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC kiểm toán năm 2024 tăng so với năm 2023 là 100%.

At the end of 2024, the Company's revenue increased by 30% compared to the same period last year, the net profit after corporate income tax on the audited financial statements for 2024 increased by 100% compared to 2023.

Doanh thu trên BCTC kiểm toán năm 2024 tăng chủ yếu đến từ hoạt động tự doanh, được hỗ trợ từ thị trường chứng khoán có những biến động tích cực. Ngoài ra, Công ty đã có chiến lược kinh doanh đúng đắn và kiểm soát tốt chi phí giúp tối ưu hiệu quả kinh doanh.

The revenue on the audited financial statements for 2024 primarily increased due to proprietary trading activities, supported by positive fluctuations in the stock market. Additionally, the Company implemented a sound business strategy and maintained effective cost control, optimizing overall business performance..

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024 so với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX), Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX).

Above are the Company's explanations about profit fluctuations in the Audited Financial Statements of 2024 compared to the Audited Financial Statements of 2023 sent to The State Securities Commission, Vietnam Stock Exchange (VNX), Hochiminh City Stock Exchange (HSX).



Trân trọng!
Best regards!

Nơi nhận:

Receipts:

- Như kính gửi;
As above
- Lưu VP HĐQT
Archived the board office

CÔNG TY CPCK TRÍ VIỆT
TRI VIET SECURITIES
JOINT STOCK COMPANY

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR



NGÔ LONG GIANG



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo và đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm 2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hằng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 29/03/2024
Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024
Ông Nguyễn Đức Thanh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 03/06/2024
Bà Phạm Thanh Hoa	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 03/06/2024
Ông Phạm Văn Khiêm	Thành viên HĐQT độc lập	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ngô Long Giang	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/01/2025
Ông Chu Tuấn An	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/01/2025
		Bổ nhiệm từ ngày 17/06/2024
Bà Phùng Thị Thu Hà	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2024
Ông Nguyễn Anh Đức	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 05/04/2024
Ông Lê Thanh Tùng	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 05/04/2024

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Quý	Trưởng BKS	Bổ nhiệm từ ngày 04/06/2024
		Có đơn từ nhiệm từ ngày 15/02/2025
Bà Dương Phan Hương Lan	Trưởng BKS	Miễn nhiệm từ ngày 03/06/2024
Bà Phạm Thị Thùy	Thành viên BKS	Bổ nhiệm từ ngày 03/06/2024
Bà Nguyễn Phan Việt Trà	Thành viên BKS	Bổ nhiệm từ ngày 03/06/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên BKS	Miễn nhiệm từ ngày 03/06/2024
Bà Bùi Thị Thanh	Thành viên BKS	Miễn nhiệm từ ngày 03/06/2024

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Hằng - Chủ tịch Hội đồng quản trị được bổ nhiệm theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT/TVB ngày 29/03/2024 và Ông Ngô Long Giang - Tổng giám đốc được bổ nhiệm theo Nghị Quyết số 02/2025/NQ-HĐQT/TVB ngày 16/01/2025.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm và được Hội đồng quản trị phê duyệt. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ quy định về quản trị công ty và nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Long Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Số: 457/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/03/2025, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 37 - Thông tin mua lại cổ phiếu. Việc thực hiện mua lại cổ phiếu của người lao động theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 cũng như các Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty vẫn chưa được hoàn tất. Đến ngày 31/12/2024, Công ty đã thực hiện tạm ứng mua lại Cổ phiếu với giá trị 100% giá trị mua lại ước tính cho một số cá nhân với tổng giá trị là 15,49 tỷ đồng.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0798-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1395-2023-112-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.166.824.925.639	990.962.010.387
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		1.125.699.848.887	987.842.686.640
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	581.582.428.680	192.648.157.876
<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>531.582.428.680</i>	<i>77.648.157.876</i>
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>111.2</i>		<i>50.000.000.000</i>	<i>115.000.000.000</i>
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	256.191.140.000	516.114.606.472
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	113		20.000.000.000	-
Các khoản cho vay	114	8	5.180.423.916	16.214.174.835
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	7	123.482.300.000	100.011.093.200
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(4.615.187.750)	(4.615.187.750)
Các khoản phải thu	117		2.057.874.165	27.205.832.164
<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	<i>117.1</i>	<i>10</i>	<i>-</i>	<i>26.029.363.033</i>
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>117.4</i>	<i>10</i>	<i>2.057.874.165</i>	<i>1.176.469.131</i>
Trả trước cho người bán	118	10	323.656.630	288.457.750
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	437.147.037	356.260.844
Các khoản phải thu khác	122	10	483.317.651.840	481.876.876.880
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(342.257.585.631)	(342.257.585.631)
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	130		41.125.076.752	3.119.323.747
Tạm ứng	131		36.365.455.850	9.440.502
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	1.824.422.319	2.225.435.301
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn	134		107.274.741	87.274.741
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	16	2.827.923.842	797.173.203
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.348.569.051	15.805.016.842
Tài sản cố định	220		221.055.851	578.538.001
Tài sản cố định hữu hình	221	12	151.801.016	414.899.832
- Nguyên giá	222		5.898.063.876	5.898.063.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.746.262.860)	(5.483.164.044)
Tài sản cố định vô hình	227	13	69.254.835	163.638.169
- Nguyên giá	228		8.983.800.575	8.983.800.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(8.914.545.740)	(8.820.162.406)
Tài sản dài hạn khác	250		15.127.513.200	15.226.478.841
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	251		324.816.059	243.411.416
Chi phí trả trước dài hạn	252	9	181.003.216	946.845.732
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	14.621.693.925	14.036.221.693
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.182.173.494.690	1.006.767.027.229

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		33.481.177.576	22.315.253.474
Nợ phải trả ngắn hạn	310		32.577.549.879	9.657.552.082
Phải trả hoạt động giao dịch	318	15	108.338.985	65.067.455
Phải trả người bán ngắn hạn	320		18.605.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		436.500.000	421.500.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	27.273	187.606.972
Phải trả người lao động	323		546.556.213	5.992.991.127
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		637.875.687	695.514.687
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	11.486.438.721	1.538.058.841
Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	18	756.813.000	756.813.000
Nợ phải trả dài hạn	340		903.627.697	12.657.701.392
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	19	903.627.697	12.657.701.392
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.148.692.317.114	984.451.773.755
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.148.692.317.114	984.451.773.755
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.137.663.158.929	1.137.663.158.929
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.120.970.190.000	1.120.970.190.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền	411.1a		1.120.970.190.000	1.120.970.190.000
Thặng dư vốn cổ phần	411.2		16.692.968.929	16.692.968.929
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(2.431.155.000)	(40.524.521.307)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		6.542.460.209	6.542.460.209
Lợi nhuận chưa phân phối	417		6.917.852.976	(119.229.324.076)
Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		3.303.342.187	(169.860.129.645)
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		3.614.510.789	50.630.805.569
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.182.173.494.690	1.006.767.027.229

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Dương Ngọc Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Đức

Tổng Giám đốc



Ngô Long Giang

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Cổ phiếu đang lưu hành	006	CP	112.097.019	112.097.019
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21	124.820.100.000	188.777.050.000
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		3.050.000.000	10.000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	22	918.074.800.000	1.145.257.780.000
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		827.031.160.000	992.974.150.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		6.650.000.000	17.396.520.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	49.473.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		83.938.520.000	83.938.520.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		455.120.000	1.475.590.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23	1.238.890.000	1.240.090.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.238.890.000	1.240.090.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	24	16.032.080.000	253.400.000
Tiền gửi của khách hàng	026	25	68.840.753.955	19.643.713.360
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		68.840.753.955	19.643.713.360
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	26	68.840.753.955	19.643.713.360
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		68.798.608.100	19.601.567.505
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		42.145.855	42.145.855

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Dương Ngọc Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Đức



Tổng Giám đốc

Ngô Long Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu hoạt động				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		178.513.166.281	101.016.188.395
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	27	225.660.615.078	21.833.313.114
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	28	(63.267.283.475)	77.089.206.961
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	29	16.119.834.678	2.093.668.320
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	29	2.463.863.013	6.090.435.196
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	29	661.921.842	22.001.355.482
Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	29	-	4.984.416.000
Doanh thu môi giới chứng khoán	06	30	2.056.270.838	7.248.459.827
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	30	336.361.241	691.012.050
Thu nhập hoạt động khác	11	30	37.351.507	298.749.992
Cộng doanh thu hoạt động	20		184.068.934.721	142.330.616.942
Chi phí hoạt động				
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		26.364.896.010	17.631.133.586
Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	27	30.861.811.010	10.261.620.102
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	28	(4.496.915.000)	7.369.513.484
Chi phí hoạt động tự doanh	26	31	17.705.854.790	538.235.270
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	31	7.193.474.708	11.473.004.275
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	31	395.595.808	624.067.066
Chi phí các dịch vụ khác	32	31	72.102.775	40.272.969
Cộng chi phí hoạt động	40		51.731.924.091	30.306.713.166
Doanh thu hoạt động tài chính				
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm	42	32	2.430.357.597	1.118.721.171
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		2.430.357.597	1.118.721.171
Chi phí tài chính				
Chi phí lãi vay	52		-	2.460.546.256
Cộng chi phí tài chính	60		-	2.460.546.256
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	33	20.220.518.616	33.306.772.207
Kết quả hoạt động	70		114.546.849.611	77.375.306.484

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác và chi phí khác				
Thu nhập khác	71		706.546	47.373.061
Chi phí khác	72		153.000.000	276.556.819
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(152.293.454)	(229.183.758)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90		114.394.556.157	77.146.122.726
Lợi nhuận đã thực hiện	91		173.164.924.632	7.426.429.249
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(58.770.368.475)	69.719.693.477
Chi phí thuế TNDN	100		(11.752.620.895)	13.943.938.695
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		1.452.800	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	34	(11.754.073.695)	13.943.938.695
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	200		126.147.177.052	63.202.184.031
Thu nhập (lỗ) toán diện khác sau thuế TNDN	300			
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(2.431.155.000)	(40.524.521.307)
Tổng thu nhập toàn diện	400		(2.431.155.000)	(40.524.521.307)
Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ	500			-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	501	35	1.125	564
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	502		1.125	564

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Dương Ngọc Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Đức



Tổng Giám đốc

Ngô Long Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập	01		114.394.556.157	77.146.122.726
Điều chỉnh cho các khoản:	02		(4.130.749.612)	1.321.181.920
- Khấu hao TSCĐ	03		357.482.150	1.170.296.693
- Chi phí lãi vay	06		-	2.460.546.256
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2.430.357.597)	(1.133.191.898)
- Dự thu tiền lãi	08		(2.057.874.165)	(1.176.469.131)
Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		4.496.915.000	(7.369.513.484)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		4.496.915.000	(7.369.513.484)
Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		63.267.283.475	(77.089.206.961)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		63.267.283.475	(77.089.206.961)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		178.028.005.020	(5.991.415.799)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		192.159.267.997	(336.750.158.027)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(20.000.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		11.033.750.919	362.357.975.613
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		14.622.159.507	209.043.343.811
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		26.029.363.033	(20.880.863.033)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		1.176.469.131	4.638.077.618
(-) Tăng, (+) giảm các phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(80.886.193)	19.456.870
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		(2.061.446.072)	1.489.384.440
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(37.188.218.787)	117.076.091
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		9.948.379.880	1.279.267.960
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.166.855.498	1.140.343.694
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(1.200.000.000)	(1.382.000.000)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	(6.994.855.551)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		18.663.271.530	(292.497.736)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(57.639.000)	128.206.500
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(187.579.699)	(1.338.398.863)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(5.446.434.914)	(42.238.362)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-	(324.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(101.404.643)	(320.556.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		386.503.913.207	205.896.148.860

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	47.272.727
Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2.430.357.597	1.118.721.171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		2.430.357.597	1.165.993.898
Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	(114.480.000.000)
Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		-	(114.480.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	(114.480.000.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		388.934.270.804	92.582.142.758
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		192.648.157.876	100.066.015.118
- Tiền	101.1		77.648.157.876	50.066.015.118
- Các khoản tương đương tiền	101.2		115.000.000.000	50.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	5	581.582.428.680	192.648.157.876
- Tiền	103.1		531.582.428.680	77.648.157.876
- Các khoản tương đương tiền	103.2		50.000.000.000	115.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		674.678.209.390	2.563.321.924.860
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(740.475.363.670)	(1.529.845.554.684)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.321.225.273.516	2.774.040.315.918
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(1.211.615.500.408)	(3.884.134.478.124)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(238.697.177)	(527.541.271)
Tiền thu của Tổ chức phát hành	14		5.633.510.944	15.166.278.568
Tiền chi trả Tổ chức phát hành	15		(10.392.000)	10.392.000
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		49.197.040.595	(61.968.662.733)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		19.643.713.360	81.612.376.093
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		19.643.713.360	81.612.376.093
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	32		19.643.713.360	81.612.376.093
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		68.840.753.955	19.643.713.360
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		68.840.753.955	19.643.713.360
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	42		68.840.753.955	19.643.713.360

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Dương Ngọc Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Đức



Tổng Giám đốc

Ngô Long Giang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Tại 01/01/2023		Năm 2023		Năm 2024		Tại 31/12/2023	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.137.663.158.929	1.137.663.158.929	-	-	-	-	1.137.663.158.929	1.137.663.158.929
- Cổ phiếu phổ thông có quyền	1.120.970.190.000	1.120.970.190.000	-	-	-	-	1.120.970.190.000	1.120.970.190.000
- Thặng dư vốn cổ phần	16.692.968.929	16.692.968.929	-	-	-	-	16.692.968.929	16.692.968.929
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.542.460.209	6.542.460.209	-	-	-	-	6.542.460.209	6.542.460.209
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	(92.816.362.618)	(40.524.521.307)	102.449.850.900	50.158.009.589	61.108.026.641	23.014.660.334	(40.524.521.307)	(2.431.155.000)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(182.431.508.107)	(119.229.324.076)	151.805.860.635	88.603.676.604	335.201.947.953	209.054.770.901	(119.229.324.076)	6.917.852.976
- Lợi nhuận đã thực hiện	(177.286.558.894)	(169.860.129.645)	14.383.084.808	6.956.655.559	195.753.143.914	22.589.672.082	(169.860.129.645)	3.303.342.187
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(5.144.949.213)	50.630.805.569	137.422.775.827	81.647.021.045	139.448.804.039	186.465.098.819	50.630.805.569	3.614.510.789
Cộng	868.957.748.413	984.451.773.755	254.255.711.535	138.761.686.193	396.309.974.594	232.069.431.235	984.451.773.755	1.148.692.317.114

Người lập biểu

Dương Ngọc Trung

Dương Ngọc Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Đức

Nguyễn Anh Đức

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 21/06/2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã cổ phiếu là TVB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 26 người (tại ngày 01/01/2024 là 41 người).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu TVB bị đưa vào diện kiểm soát kể từ ngày 03/05/2024 theo Quyết định số 230/QĐ/SGDHCM ngày 23/04/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu TVB của Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt không được giao dịch ký quỹ theo Thông báo số 13/TB-SGDHCM ngày 03/01/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính

Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Tại ngày 31/12/2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.120.970.190.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn một trăm hai mươi tỷ, chín trăm bảy mươi triệu, một trăm chín mươi ngàn đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2.3 Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố về tuân thủ Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong Báo cáo tài chính năm 2023.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD

Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD phản ánh các khoản tiền đặt cọc của nhà đầu tư cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán phái sinh. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Là số tiền Công ty nộp cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán với khoản đóng góp cố định ban đầu là 120 triệu đồng và khoản đóng hàng năm được xác định bằng 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGD Chứng khoán được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL), chỉ được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản tài chính (tiếp)

b. Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường, Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản tài chính (tiếp)

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính phù nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản tài chính (tiếp)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

4.4 Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của Pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (theo năm), cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Tài sản cố định khác	03 - 05
Phần mềm máy tính	02 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và danh sách cổ đông nhận cổ tức tại ngày chốt quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 Doanh thu, thu nhập

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra; Khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL; Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM) mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

4.11 Thu nhập hoạt động khác

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành và doanh thu khác.

4.12 Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.13 Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động dung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán,
- Chi phí các dịch vụ tài chính khác;
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.
- Chi phí các dịch vụ khác.

4.14 Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.14 Các khoản thuế (tiếp)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Toàn bộ các thông tin với bên liên quan được Công ty trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

4.17 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	319.770.457	2.729.500.000
Tiền gửi ngân hàng	531.252.301.091	74.917.047.730
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	10.357.132	1.610.146
Tương đương tiền (*)	50.000.000.000	115.000.000.000
Cộng	581.582.428.680	192.648.157.876

(*) Tại 31/12/2024: Là khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam kỳ hạn 1 tháng, trả lãi cuối kỳ với lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
Năm 2024		
Của Công ty chứng khoán	103.908.399	3.664.022.247.200
- Cổ phiếu	103.868.596	3.662.931.645.000
- Trái phiếu	39.803	1.090.602.200
Của nhà đầu tư	94.027.197	1.449.714.067.690
- Cổ phiếu	94.027.197	1.449.714.067.690
Cộng	197.935.596	5.113.736.314.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH**Giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	238.672.599.314	241.753.040.000	437.634.710.739	500.923.217.700
- MBB	-	-	107.775.645.000	109.575.053.700
- MWG	36.609.702.466	47.006.600.000	139.260.340.000	125.459.640.000
- NKG	-	-	13.290.921.730	24.477.450.000
- SSI	9.174.824.207	11.004.562.000	34.083.198.000	35.427.280.000
- FPT	-	-	140.512.568.009	201.934.930.000
- TDH	7.903.063.000	6.277.128.000	2.712.038.000	4.048.864.000
- DGW	65.244.250.000	57.566.400.000	-	-
- HPG	119.740.759.641	119.898.350.000	-	-
Trái phiếu niêm yết	13.000.402.200	14.438.100.000	15.191.388.772	15.191.388.772
- BID	13.000.402.200	14.438.100.000	15.191.388.772	15.191.388.772
Cộng	251.673.001.514	256.191.140.000	452.826.099.511	516.114.606.472

Giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	125.910.380.000	123.482.300.000	140.535.614.507	100.011.093.200
- MWG	125.910.380.000	123.482.300.000	-	-
- HPG	-	-	140.531.142.045	100.010.690.000
- Cổ phiếu khác	-	-	1.397.462	403.200
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.075.000	-	3.075.000	-
Cộng	125.913.455.000	123.482.300.000	140.538.689.507	100.011.093.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
Tầng 2, số 142 Đội Cấn – Ba Đình – Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng tình hình biến động giá thị trường của tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2024										Tại 01/01/2024									
	Giá mua		Giá trị thị trường		Chênh lệch tăng		Chênh lệch đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại		Giá mua		Giá trị thị trường		Chênh lệch tăng		Chênh lệch đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tài sản FVTPL	251.673.001.514	256.191.140.000	13.821.923.486	(9.303.785.000)	256.191.140.000	452.826.099.511	516.114.606.472	77.089.206.961	(13.800.700.000)	516.114.606.472	516.114.606.472	516.114.606.472	516.114.606.472	516.114.606.472	516.114.606.472	516.114.606.472	516.114.606.472	516.114.606.472	516.114.606.472	516.114.606.472
+ Cổ phiếu	238.672.599.314	243.190.737.800	12.384.225.686	(9.303.785.000)	241.753.040.000	437.634.710.739	500.923.217.700	77.089.206.961	(13.800.700.000)	500.923.217.700	500.923.217.700	500.923.217.700	500.923.217.700	500.923.217.700	500.923.217.700	500.923.217.700	500.923.217.700	500.923.217.700	500.923.217.700	500.923.217.700
+ Trái phiếu niêm yết	13.000.402.200	13.000.402.200	1.437.697.800	-	14.438.100.000	15.191.388.772	15.191.388.772	-	-	15.191.388.772	15.191.388.772	15.191.388.772	15.191.388.772	15.191.388.772	15.191.388.772	15.191.388.772	15.191.388.772	15.191.388.772	15.191.388.772	15.191.388.772
Tài sản AFS	125.913.455.000	123.482.300.000	-	(2.431.155.000)	123.482.300.000	140.535.614.507	100.011.093.200	-	(40.524.521.307)	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200
Cổ phiếu niêm yết	125.910.380.000	123.482.300.000	-	(2.428.080.000)	123.482.300.000	140.532.539.507	100.011.093.200	-	(40.521.446.307)	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200
Cổ phiếu hủy niêm	3.075.000	-	-	(3.075.000)	-	3.075.000	-	-	(3.075.000)	-	3.075.000	-	-	-	-	(3.075.000)	-	-	-	-
Cộng	377.586.456.514	379.673.440.000	13.821.923.486	(11.734.940.000)	379.673.440.000	593.361.714.018	616.125.699.672	77.089.206.961	(54.325.221.307)	616.125.699.672	616.125.699.672	616.125.699.672	616.125.699.672	616.125.699.672	616.125.699.672	616.125.699.672	616.125.699.672	616.125.699.672	616.125.699.672	616.125.699.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	4.615.187.750	-	15.743.631.028	11.128.443.278
+ Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	565.236.166	565.236.166	470.543.807	470.543.807
Cộng	5.180.423.916	565.236.166	16.214.174.835	11.598.987.085

Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 31/12/2024 là 4.615.187.750 VND (tại ngày 01/01/2024 là 4.615.187.750 VND). Đây là phần giảm giá của cổ phiếu FTM. Công ty đã thực hiện trích lập chi phí 100% giá trị đối với phần giảm giá này. Tuy nhiên trong thời gian thực hiện cho vay Công ty đã thu được số tiền lãi là 2.692.793.768 đồng

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.824.422.319	2.225.435.301
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	30.540.915	38.043.482
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.793.881.404	2.187.391.819
Chi phí trả trước dài hạn	181.003.216	946.845.732
Chi phí sửa chữa văn phòng	56.256.917	607.415.702
Chi phí trả trước dài hạn khác	124.746.299	339.430.030
Cộng	2.005.425.535	3.172.281.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.057.874.165	1.176.469.131
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	2.057.874.165	1.176.469.131
Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi	(610.532.001)	(610.532.001)
Phải thu bán các tài sản tài chính (cổ phiếu)	-	26.029.363.033
Trả trước cho người bán	323.656.630	288.457.750
Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi	(199.176.750)	(199.176.750)
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	437.147.037	356.260.844
Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi	(63.000.000)	(63.000.000)
Phải thu khác	483.317.651.840	481.876.876.880
Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán (*)	465.376.876.880	481.876.876.880
Công ty Cổ Phần Xây dựng Đầu tư Mạnh Cường	131.960.000.000	137.460.000.000
Công ty Cổ Phần phát triển đầu tư Việt Bắc	156.320.000.000	162.320.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Vĩnh Thành	172.195.000.000	177.195.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	700.442.612
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	4.201.434.268
Ứng trước tiền mua lại cổ phiếu ESOP	15.490.000.000	-
Các khoản khác	2.450.774.960	-
Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi	(341.384.876.880)	(341.384.876.880)
Cộng	486.136.329.672	509.727.427.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số trích lập trong năm VND	Năm 2024	
			Số hoàn nhập trong năm VND	Tại 31/12/2024 VND
				Tại 01/01/2024 VND
1. Dự phòng các khoản ứng trước cho Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatek	199.176.750	-	-	199.176.750
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	45.000.000	-	-	45.000.000
2. Dự phòng các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	154.176.750	-	-	154.176.750
Công ty CP Cầu Xây	63.000.000	-	-	63.000.000
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	63.000.000	-	-	63.000.000
Phạm Thành Thái Lĩnh	465.376.876.880	-	-	341.384.876.880
Nguyễn Thị Phương Vân	4.201.434.268	-	-	4.201.434.268
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Vĩnh Thành (*)	700.442.612	-	-	700.442.612
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Việt Bắc (*)	172.195.000.000	-	-	126.637.000.000
Công ty Cổ Phần Xây dựng Đầu tư Mạnh Cường (*)	156.320.000.000	-	-	113.624.000.000
4. Dự phòng các khoản phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	131.960.000.000	-	-	96.222.000.000
Ông Lâm Văn Đình	610.532.001	-	-	610.532.001
Ông Phạm Đình Giá	291.766.312	-	-	291.766.312
Ông Lê Quốc Quân	104.591.440	-	-	104.591.440
	214.174.249	-	-	214.174.249
Cộng	465.639.053.630	-	-	342.257.585.631
				342.257.585.631

(*) Các khoản phải thu theo Hợp đồng được ký kết giữa Công ty và các đối tác, mục đích chuyển tiền tìm kiếm cơ hội đầu tư có khả năng mang lại lợi tức cao thông qua việc tìm kiếm các khách hàng có nhu cầu bán các loại chứng khoán, thời hạn thực hiện hợp đồng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản phải thu này đều đã quá hạn thanh toán theo điều khoản hợp đồng. Việc đàm phán và ký kết hợp đồng với các đối tác này do các cá nhân trong Ban lãnh đạo cũ của Công ty trực tiếp thực hiện. Ban lãnh đạo hiện tại của Công ty đã đánh giá thận trọng khả năng thu hồi các khoản phải thu dựa trên các thông tin hiện có và quyết định trích lập dự phòng với giá trị là 336.483.000.000 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Tới ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã nhận được 16.500.000.000 đồng thanh toán từ các đối tác nêu trên. Số dư phải thu còn lại chưa được trích lập dự phòng với giá trị là 123.992.000.000 đồng đã được bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho các đối tác bằng tài sản là các cổ phiếu đang niêm yết trên thị trường chứng khoán thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị quản lý		TSCĐ khác		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND
NGUYÊN GIÁ	2.976.350.001		2.335.892.727		94.347.000		491.474.148		5.898.063.876
	2.976.350.001		2.335.892.727		94.347.000		491.474.148		5.898.063.876
HAO MÒN LŨY KẾ	(2.916.401.911)		(2.032.779.096)		(59.536.889)		(474.446.148)		(5.483.164.044)
	(59.948.090)		(181.868.182)		(9.930.544)		(11.352.000)		(263.098.816)
Tại 31/12/2024	(2.976.350.001)		(2.214.647.278)		(69.467.433)		(485.798.148)		(5.746.262.860)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	59.948.090		303.113.631		34.810.111		17.028.000		414.899.832
	-		121.245.449		24.879.567		5.676.000		151.801.016
Tại 31/12/2024	-		121.245.449		24.879.567		5.676.000		151.801.016

Tại ngày 31/12/2024, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 4.540.398.285 VND (tại ngày 01/01/2024 là 4.540.398.285 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2024	8.983.800.575	8.983.800.575
Tại 31/12/2024	8.983.800.575	8.983.800.575
HAO MÒN LUYỄN KẾ		
Tại 01/01/2024	(8.820.162.406)	(8.820.162.406)
Khấu hao trong năm	(94.383.334)	(94.383.334)
Tại 31/12/2024	(8.914.545.740)	(8.914.545.740)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	163.638.169	163.638.169
Tại 31/12/2024	69.254.835	69.254.835

Tại ngày 31/12/2024, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 8.586.200.576 VND (tại ngày 01/01/2024 là 8.586.200.576 VND).

14. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.028.302.210	10.619.257.741
Tiền lãi phân bổ hàng năm	3.473.391.715	3.296.963.952
Cộng	14.621.693.925	14.036.221.693

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	77.982.128	26.677.215
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	30.356.857	38.390.240
Cộng	108.338.985	65.067.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	484.252	3.735.155	4.192.134	27.273
- Thuế thu nhập cá nhân	187.122.720	5.683.542.694	5.870.665.414	-
- Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	187.606.972	5.690.277.849	5.877.857.548	27.273

	Tại 01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	797.173.203	1.452.800	1.200.000.000	1.995.720.403
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	832.203.439	832.203.439
Cộng	797.173.203	1.452.800	2.032.203.439	2.827.923.842

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Chi phí phải trả hoạt động tự doanh	10.876.577.009	-
Các khoản khác	609.861.712	1.538.058.841
Cộng	11.486.438.721	1.538.058.841

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Cổ tức bằng tiền của cổ đông chưa lưu ký	756.813.000	756.813.000
Cộng	756.813.000	756.813.000

19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	903.627.697	12.657.701.392
Cộng	903.627.697	12.657.701.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn Chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND				VND	VND	
01/01/2023	1.120.970.190.000	16.692.968.929	(92.816.362.618)	6.542.460.209	(182.431.508.107)	868.957.748.413		
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	63.202.184.031		63.202.184.031
- Tăng, giảm khác	-	-	52.291.841.311	-	-	-		52.291.841.311
31/12/2023	1.120.970.190.000	16.692.968.929	(40.524.521.307)	6.542.460.209	(119.229.324.076)	984.451.773.755		
01/01/2024	1.120.970.190.000	16.692.968.929	(40.524.521.307)	6.542.460.209	(119.229.324.076)	984.451.773.755		
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	126.147.177.052		126.147.177.052
- Tăng, giảm khác	-	-	38.093.366.307	-	-	-		38.093.366.307
31/12/2024	1.120.970.190.000	16.692.968.929	(2.431.155.000)	6.542.460.209	6.917.852.976	1.148.692.317.114		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Chi tiết về vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Số vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Số vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	717.853.560.000	64,04%	565.763.560.000	50,47%
Các cổ đông khác	403.116.630.000	35,96%	555.206.630.000	49,53%
Cộng	1.120.970.190.000	100,00%	1.120.970.190.000	100,00%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Tại 31/12/2024 Cổ phiếu	Tại 01/01/2024 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.097.019	112.097.019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.097.019	112.097.019
+ Cổ phiếu phổ thông	112.097.019	112.097.019
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.097.019	112.097.019
+ Cổ phiếu phổ thông	112.097.019	112.097.019
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	124.820.100.000	188.777.050.000
Cộng	124.820.100.000	188.777.050.000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	827.031.160.000	992.974.150.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	6.650.000.000	17.396.520.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	49.473.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	83.938.520.000	83.938.520.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	455.120.000	1.475.590.000
Cộng	918.074.800.000	1.145.257.780.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.238.890.000	1.240.090.000
Cộng	1.238.890.000	1.240.090.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	16.032.080.000	253.400.000
Cộng	16.032.080.000	253.400.000

25. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	68.840.753.955	19.643.713.360
Cộng	68.840.753.955	19.643.713.360

26. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	68.840.753.955	19.643.713.360
Nhà đầu tư trong nước	68.798.608.100	19.600.146.237
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	42.145.855	42.045.855
Cộng	68.840.753.955	19.643.713.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. LÃI (LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm 2024	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm 2023
				VND	VND
Lãi bán					VND
Cổ phiếu niêm yết	44.145.048	1.626.737.871.700	1.401.077.256.622	225.660.615.078	21.833.313.114
Cộng	44.145.048	1.626.737.871.700	1.401.077.256.622	225.660.615.078	21.833.313.114
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	12.148.748	412.851.288.300	442.261.099.310	(29.409.811.010)	(10.261.620.102)
Trái phiếu niêm yết	20.000	548.000.000	2.000.000.000	(1.452.000.000)	-
Cộng	12.168.748	413.399.288.300	444.261.099.310	(30.861.811.010)	(10.261.620.102)
Lãi/lỗ từ bán TSTC	56.313.796	2.040.137.160.000	1.845.338.355.932	194.798.804.068	11.571.693.012

28. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Năm 2024		Năm 2023		Giá trị ghi nhận trên BC KQHĐ	
		Chênh lệch tăng đánh giá lại trong năm	Chênh lệch giảm đánh giá lại trong năm	Chênh lệch tăng đánh giá lại trong năm	Chênh lệch giảm đánh giá lại trong năm	Tăng/Giảm lệch tăng đánh giá lại	Tăng/Giảm chênh lệch giảm đánh giá lại
I	Tài sản FVTPL	13.821.923.486	(9.303.785.000)	77.089.206.961	(13.800.700.000)	(63.267.283.475)	(4.496.915.000)
1	Cổ phiếu niêm yết	12.384.225.686	(9.303.785.000)	77.089.206.961	(13.800.700.000)	(64.704.981.275)	(4.496.915.000)
2	Trái phiếu niêm yết	1.437.697.800	-	-	-	1.437.697.800	-
	Cộng	13.821.923.486	(9.303.785.000)	77.089.206.961	(13.800.700.000)	(63.267.283.475)	(4.496.915.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức bằng tiền)	16.119.834.678	2.093.668.320
Từ tài sản tài chính HTM (lãi tiền gửi có kỳ hạn)	2.463.863.013	6.090.435.196
Từ các khoản cho vay và phải thu	661.921.842	22.001.355.482
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	4.984.416.000
Cộng	19.245.619.533	35.169.874.998

30. DOANH THU MÔI GIỚI, BẢO LÃNH, TƯ VẤN VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.056.270.838	7.248.459.827
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	336.361.241	691.012.050
Thu nhập hoạt động khác	37.351.507	298.749.992
Cộng	2.429.983.585	8.238.221.869

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	17.705.854.790	538.235.270
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.193.474.708	11.473.004.275
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	395.595.808	624.067.066
Chi phí dịch vụ khác	72.102.775	40.272.969
Cộng	25.367.028.081	12.675.579.580

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi	2.430.357.597	1.118.721.171
Cộng	2.430.357.597	1.118.721.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.595.798.350	20.292.074.306
Chi phí vật tư văn phòng	129.659.227	403.005.237
Chi phí khấu hao TSCĐ	357.482.149	1.203.098.694
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.148.113.076	10.042.529.287
Chi phí bằng tiền khác	2.986.465.815	1.362.064.683
Cộng	20.220.518.616	33.306.772.207

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	(11.754.073.695)	13.943.938.695
Cộng	(11.754.073.695)	13.943.938.695

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	126.147.177.052	63.202.184.031
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	112.097.019	112.054.117
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.125	564

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt

Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Có chung thành viên quản lý chủ chốt

Tới ngày 30/03/2024 không còn là

bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giao dịch với bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt		
Phí lưu ký	22.348.935	24.318.594
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	673.350.806	204.403.682
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	47.253.039	12.059.354
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt		
Phí lưu ký	469	899
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	12.705	25.387

Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt đã dùng các cổ phiếu đang niêm yết trên thị trường chứng khoán để đảm bảo thanh toán cho các khoản phải thu từ sau ngày 29/03/2024 (Xem tại Thuyết minh số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**Số dư với bên liên quan**

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	9.122.682.978	33.288.181

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1	Bà Nguyễn Thị Hằng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 29/3/2024)	1.289.054.000	184.444.444
2	Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 18/04/2023, miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	591.846.000	2.277.811.111
3	Ông Nguyễn Đức Thanh	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 03/06/2024)	35.000.000	-
4	Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 02/12/2022, miễn nhiệm ngày 15/04/2023)	-	226.171.889
5	Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 15/04/2023)	-	50.222.222
6	Ông Phạm Văn Khiêm	Thành viên Hội đồng quản trị	94.444.440	133.333.332
7	Bà Phạm Thanh Hoa	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 15/04/2023, miễn nhiệm ngày 03/06/2024)	172.757.111	1.202.899.219
8	Ông Chu Tuấn An	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/06/2024, miễn nhiệm ngày 16/01/2025)	591.304.000	-
9	Bà Phùng Thị Thu Hà	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/08/2023, miễn nhiệm ngày 01/04/2024)	180.600.000	386.652.174
10	Bà Trần Thị Rõng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19/05/2022, miễn nhiệm ngày 08/08/2023)	-	795.036.097
11	Ông Vũ Văn Toàn	Quyền Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-	495.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1	Bà Lê Thị Quý	Trưởng BKS (bổ nhiệm từ ngày 04/06/2024; có đơn từ nhiệm từ ngày 15/02/2025)	35.000.000	-
2	Bà Phạm Thị Thùy	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 03/06/2024)	10.500.000	-
3	Bà Nguyễn Phan Việt Trà	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 03/06/2024)	3.000.000	-
4	Bà Dương Phan Hương Lan	Trưởng BKS (miễn nhiệm từ ngày 03/06/2024)	183.426.250	34.666.667
5	Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 03/06/2024)	9.999.999	18.333.332
6	Bà Bùi Thị Thanh	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 03/06/2024)	-	11.666.666

37. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ/TVB ngày 17/06/2023 đã thông qua việc mua lại cổ phiếu để giảm vốn điều lệ với số lượng cổ phiếu mua lại tối đa là 5.000.000 cổ phiếu, phương thức giao dịch mua lại là khớp lệnh hoặc thỏa thuận. Tuy nhiên theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/06/2024 về việc không thực hiện mua lại cổ phiếu để giảm vốn điều lệ đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 thông qua để thực hiện thủ tục mua lại cổ phiếu của người lao động theo chương trình ESOP năm 2021.

Ngày 25/06/2024 Công ty có Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT/TVB Điều chỉnh phương án mua lại cổ phiếu của người lao động theo phương án phát hành cổ phiếu cho người lao động của Công ty (đã hết thời gian bị hạn chế chuyển nhượng). Theo đó, Công ty điều chỉnh số lượng cổ phiếu dự kiến mua lại là 2.985.500 cổ phiếu, đồng thời điều chỉnh danh sách người lao động nghỉ việc được mua lại cổ phiếu thay thế danh sách tại Điều 1 Nghị quyết HĐQT số 23/2023/NQ-HĐQT/TVB ngày 25/09/2023. Tới thời điểm lập Báo cáo này, quá trình mua lại cổ phiếu vẫn chưa được thực hiện.

Ngày 27/06/2024, Công ty đã thực hiện tạm ứng mua lại Cổ phiếu với giá trị 100% giá trị mua lại ước tính cho một số cá nhân với tổng giá trị là 15,49 tỷ đồng.

Cổ phiếu TVB bị đưa vào diện kiểm soát kể từ ngày 03/05/2024 theo Quyết định số 230/QĐ/SGDHCM ngày 23/04/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu TVB của Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt không được giao dịch ký quỹ theo Thông báo số 13/TB-SGDHCM ngày 03/01/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Dương Ngọc Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Đức

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Ngô Long Giang

